

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 25/TTr-STNMT ngày 10 tháng 01 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Kiên Lương với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (kèm theo Bảng 1).
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất (kèm theo Bảng 2).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (kèm theo Bảng 3).
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng (kèm theo Bảng 4).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Kiên Lương có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;



2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND huyện Kiên Lương; Giám đốc (Thủ trưởng) các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. *T. Thanh*

Nơi nhận:

- Như Điều 3 của Quyết định;
- TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Văn phòng ĐDBQH&HĐND tỉnh;
- Sở TN&MT (15 bản);
- Website Kiên Giang;
- LĐVP, P.KT; P.TH;
- Lưu: VT, hdtan.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thanh Nhàn



Bảng 1. Diện tích các loại đất phân bổ trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Kiên Lương
(Kèm theo Quyết định số 330/QĐ-UBND ngày 13 tháng 05 năm 2023 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Bình An	Xã Bình Trị	Xã Dương Hòa	Xã Hòa Điền	Xã Hòn Nghệ	Xã Kiên Bình	Xã Sơn Hải	TT. Kiên Lương
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	LOẠI ĐẤT		47.341,38	3.922,32	6.201,71	4.211,96	12.102,59	346,25	16.434,93	431,11	3.694,95
1	Đất nông nghiệp	NNP	39.880,25	2.701,48	5.282,92	3.708,82	11.088,07	321,84	14.479,58	358,23	1.939,30
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	21.577,61	188,73	1.240,03	195,29	6.947,62		12.638,80		367,14
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	21.572,86	188,73	1.235,28	195,29	6.947,62		12.638,80		367,14
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	32,70	5,09	7,48		2,02	0,01	5,64		12,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.591,11	475,48	362,56	397,52	514,72	155,44	1.164,44	50,39	470,56
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.175,27	448,98	85,29	101,30		166,39		306,98	66,33
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	964,71	736,71	228,00						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	370,83				96,51		260,55		13,77
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	12.093,77	846,49	3.356,57	3.014,71	3.480,97		404,91	0,86	989,26
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	74,26		3,00		46,23		5,24		19,79
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.700,31	1.065,16	721,67	368,99	972,16	17,81	1.884,37	24,57	1.645,59
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	210,00	81,52		4,18		2,03	93,62	0,05	28,60
2.2	Đất an ninh	CAN	6,06	0,21		0,20	0,17	0,05	0,07	0,05	5,31
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	50,27	36,95		7,76	0,12		1,06		4,38



Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Bình An	Xã Bình Trị	Xã Dương Hòa	Xã Hòa Điền	Xã Hòn Nghệ	Xã Kiên Bình	Xã Sơn Hải	TT. Kiên Lương
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	324,30	84,39	22,47	7,60	13,41	0,03	15,39		181,02
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1.146,77	505,34	81,05	40,92	82,06		206,01		231,40
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.040,99	227,29	554,95	241,43	759,82	4,80	1.390,78	8,28	853,64
	<i>Trong đó:</i>										
-	Đất giao thông	DGT	1.769,90	87,45	291,83	93,97	387,28	2,56	743,98	3,41	159,42
-	Đất thủy lợi	DTL	1.808,36	91,69	256,50	138,95	349,83	0,11	631,90	0,20	339,19
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,72	0,22	0,58				0,24		2,68
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,34	0,37	0,11	0,10	0,07	0,06	0,13	0,16	2,35
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	38,27	7,47	3,61	2,97	2,52	0,64	6,47	0,66	13,93
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	10,25	1,39		0,87	0,54			0,41	7,04
-	Đất công trình năng lượng	DNL	304,28	0,05			0,25	0,01	7,28	0,06	296,63
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,68	0,02	0,03	0,03	0,10	0,02		0,03	0,45
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	32,26	32,26							

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Bình An	Xã Bình Trị	Xã Dương Hòa	Xã Hòa Điền	Xã Hòn Nghệ	Xã Kiên Bình	Xã Sơn Hải	TT. Kiên Lương
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	16,18					0,11		0,12	15,95
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	33,59	3,52	0,66	4,17	13,07	1,07	0,69	0,91	9,50
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	15,36	2,53	1,51	0,29	6,16	0,16		2,19	2,51
-	Đất chợ	DCH	4,79	0,31	0,12	0,08		0,06	0,09	0,13	3,99
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,46	0,22	0,25	0,14	0,16	0,03	0,36	0,02	0,27
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	11,67	2,61						0,13	8,93
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	428,23	91,93	60,64	56,10	65,18	9,76	129,20	15,42	
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	267,45								267,45
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,25	1,74	2,31	0,28	0,37	0,58	0,54	0,34	8,09
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,08								0,08
2.13	Đất tín ngưỡng	TIN	1,85	0,26		0,27	0,90			0,29	0,13
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	150,86				49,97	0,53	47,35		53,01
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	46,09	32,70		10,11					3,28
3	Đất chưa sử dụng	CSD	760,82	155,68	197,12	134,15	42,36	6,60	70,98	48,31	105,63



Bảng 2. Kế hoạch thu hồi các loại đất trong năm 2023 huyện Kiên Lương
(Kèm theo Quyết định số 330/QĐ-UBND ngày 13 tháng 02 năm 2023 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT. Kiên Lương	Xã Kiên Bình	Xã Hòa Điền	Xã Dương Hòa	Xã Bình An	Xã Bình Trị	Xã Sơn Hải	Xã Hòn Nghệ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	LOẠI ĐẤT		106,39	24,46	10,94	0,82	3,36	41,61	22,94	2,16	0,10
1	Đất nông nghiệp	NNP	96,19	21,37	10,37	0,54	3,32	39,79	18,54	2,16	0,10
1.1	Đất trồng lúa	LUA	19,30	3,63	7,69	0,06		0,92	7,00		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>19,30</i>	<i>3,63</i>	<i>7,69</i>	<i>0,06</i>		<i>0,92</i>	<i>7,00</i>		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,95						0,95		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17,09	2,05	2,68	0,31	1,09	5,17	5,69		0,10
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	32,82	2,88				27,57	0,21	2,16	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	25,75	12,53		0,17	2,23	6,13	4,69		
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,28	0,28							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10,20	3,09	0,57	0,28	0,04	1,82	4,40		
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,11						0,11		
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,51	0,84	0,16		0,04	0,09	0,38		
-	Đất giao thông	DGT	0,08	0,08							
-	Đất thủy lợi	DTL	1,31	0,76	0,16			0,05	0,34		
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,01						0,01		



Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT. Kiên Lương	Xã Kiên Bình	Xã Hòa Điền	Xã Dương Hòa	Xã Bình An	Xã Bình Trị	Xã Sơn Hải	Xã Hòn Nghệ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,04					0,01	0,03		
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,07				0,04	0,03			
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	6,29		0,41	0,27		1,73	3,88		
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	2,25	2,25							
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,03						0,03		
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,01			0,01					



Bảng 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2023 huyện Kiên Lương
(Kèm theo Quyết định số 300/QĐ-UBND ngày 13 tháng 08 năm 2023 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Bình An	Xã Bình Trị	Xã Dương Hòa	Xã Hòa Điền	Xã Hòn Nghệ	Xã Kiên Bình	Xã Sơn Hải	TT. Kiên Lương
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	120,98	44,32	26,79	3,94	1,24	0,20	10,85	2,26	31,38
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	20,49	1,10	7,20	0,14	0,25		7,89		3,91
	<i>Trong đó: Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	20,49	1,10	7,20	0,14	0,25		7,89		3,91
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	2,58		2,58						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	24,57	5,46	11,70	1,38	0,58	0,20	2,96	0,10	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	36,54	31,29	0,21					2,16	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,07				0,04				
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	36,45	6,47	5,10	2,42	0,37				22,09
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,28								0,28
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		72,73		15,05		51,55				6,13
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,28		0,05		0,23				



2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	20,00	-	15,00	-	5,00				
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải làm rừng	RSX/NKR(a)	52,45				46,32				6,13
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT									

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.





Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Kiên Lương

(Kèm theo Quyết định số 330/QĐ-UBND ngày 13 tháng 02 năm 2023 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Bình An	Xã Bình Trị	Xã Dương Hòa	Xã Hòa Điền	Xã Hòn Nghệ	Xã Kiên Bình	Xã Sơn Hải	TT. Kiên Lương
(1)	(2)	(3)	(4)=(5) ++(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp	NNP									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	22,94	0,27	1,38	0,68					20,61
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,11								0,11
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,19	0,19							
2.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,33		1,33						
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,77		0,05	0,68					0,04
-	Đất giao thông	DGT	0,73		0,05	0,68					
-	Đất chợ	DCH	0,04								0,04
2.5	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,05	0,05							
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT									
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	20,46								20,46
2.8	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,03	0,03							